

NATRI HYDROXYD

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

NATRI HYDROXYD

NaOH

P.t.l: 40,00

Natri hydroxyd phải chứa từ 97,0 % đến 100,5 % NaOH.

Tính chất

Khối tinh thể màu trắng hay gần như trắng, được sản xuất ở dạng pelet, thanh hoặc phiến, dễ chảy nước, dễ hấp thụ carbon dioxyd. Rất dễ tan trong nước, dễ tan trong ethanol 96 %.

Định tính

A. Hòa tan 0,1 g chế phẩm trong 10 ml nước. Pha loãng 1 ml dung dịch thu được thành 100 ml bằng nước. pH của dung dịch thu được không được nhỏ hơn 11,0.

B. 2 ml dung dịch S cho phản ứng định tính (A) của ion natri (Phụ lục 8.1).

Dung dịch S: Phải hết sức thận trọng khi thao tác: Hòa tan 5,0 g chế phẩm trong 12 ml nước. Thêm 17 ml dung dịch acid hydrochloric 25 % (TT), điều chỉnh đến pH 7 bằng dung dịch acid hydrochloric 1 M (TT) và pha loãng thành 50 ml bằng nước.

Độ trong và màu sắc của dung dịch

Hòa tan 1,0 g chế phẩm trong 10 ml nước.

Dung dịch thu được phải trong (Phụ lục 9.2) và không màu (Phụ lục 9.3, phương pháp 2).

Carbonat

Không được quá 2,0 %, tính theo Na_2CO_3 tính được trong phần Định lượng.

Clorid

Không được quá 200 phần triệu (Phụ lục 9.4.5).

Hòa tan 0,25 g chế phẩm trong 5 ml nước, acid hóa dung dịch thu được bằng 4 ml acid nitric (TT) và pha loãng thành 15 ml bằng nước. Dùng dung dịch thu được tiến hành thử, không cho thêm dung dịch acid nitric loãng (TT).

Sulfat

Không được quá 200 phần triệu (Phụ lục 9.4.14).

Hòa tan 0,75 g chế phẩm trong 6 ml nước cất (TT), điều chỉnh đến pH 7 bằng acid hydrochloric (TT) và pha loãng thành 15 ml bằng nước cất (TT).

Sắt

Không được quá 10 phần triệu (Phụ lục 9.4.13).

Dùng dung dịch S để thử.

Định lượng

Hòa tan khoảng 2,000 g chế phẩm trong 80 ml nước không có carbon dioxyd (TT). Thêm 0,3 ml dung dịch phenolphthalein (TT) và chuẩn độ bằng dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ). Thêm 0,3 ml methyl da cam (TT) và tiếp tục chuẩn độ bằng dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ).

1 ml dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ) sử dụng ở lần chuẩn độ thứ 2 tương đương với 0,1060 g Na_2CO_3 .

1 ml dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ) đã sử dụng cả 2 lần chuẩn độ tương đương với 40,00 mg NaOH.

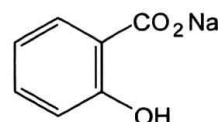
Bảo quản

Trong đồ đựng kín, không phải kim loại.

Loại thuốc

Tá dược.

NATRI SALICYLAT



$\text{C}_7\text{H}_5\text{NaO}_3$

P.t.l: 160,1

Natri salicylat là natri 2-hydroxybenzencarboxylat, phải chứa từ 99,0 % đến 101,0 % $\text{C}_7\text{H}_5\text{NaO}_3$, tính theo chế phẩm đã làm khô.

Tính chất

Bột kết tinh trắng hoặc gần như trắng hay tinh thể nhỏ không màu hay hình vẩy óng ánh.

Dễ tan trong nước, hơi tan trong ethanol 96 %.

Định tính

Có thể chọn một trong hai nhóm định tính sau:

Nhóm I: A, C.

Nhóm II: B, C.

A. Phổ hấp thụ hồng ngoại (Phụ lục 4.2) của chế phẩm phải phù hợp với phổ hấp thụ hồng ngoại của natri salicylat chuẩn.

B. Dung dịch S (xem Độ trong và màu sắc của dung dịch) phải cho phản ứng của salicylat (Phụ lục 8.1).

C. Chế phẩm phải cho phản ứng của ion natri (Phụ lục 8.1).

Độ trong và màu sắc của dung dịch

Dung dịch S: Hòa tan 5,0 g chế phẩm trong nước không có carbon dioxyd (TT) được chuẩn bị từ nước cất và pha loãng thành 50 ml với cùng dung môi.

Dung dịch S phải trong (Phụ lục 9.2) và không được có màu đậm hơn dung dịch màu mẫu VN₆ (Phụ lục 9.3, phương pháp 2).

Giới hạn acid

Thêm 0,1 ml dung dịch đỏ phenol (TT) vào 20 ml dung dịch S, dung dịch có màu vàng. Lượng dung dịch natri hydroxyd 0,01 N (CĐ) cần dùng để làm màu của dung dịch chuyển sang màu đỏ tím không quá 2,0 ml.

Clorid

Không được quá 0,02 % (Phụ lục 9.4.5).